

Số: /2025/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 19 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung có liên quan đến hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTNMT ngày 27 tháng 6 năm 2023 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 51/TTr-STNMT ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công văn số 467/STNMT-ĐĐBĐVT ngày 11 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung có liên quan đến hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Bản đồ địa chính

a) Đo đạc lập mới bản đồ địa chính, đo đạc lập lại bản đồ địa chính, đo đạc bổ sung bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính thì phải lập thiết kế kỹ thuật - dự toán theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; Điều 9 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính. Thiết kế kỹ thuật - dự toán, gồm các nội dung chính sau:

Sự cần thiết;

Cơ sở pháp lý;

Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi nhiệm vụ;

Đặc điểm tình hình tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng sử dụng đất của địa phương nơi thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính;

Tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính của địa phương; hiện trạng và khả năng sử dụng tài liệu đo đạc và bản đồ, gồm bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính, bản đồ địa hình, tài liệu ảnh, các loại tài liệu, bản đồ khác và hồ sơ địa giới đơn vị hành chính;

Hiện trạng nguồn nhân lực, trang thiết bị kỹ thuật, năng lực thực hiện đo

đặc lập bản đồ địa chính của cơ quan có chức năng quản lý đất đai của địa phương và các đơn vị trực thuộc nếu có;

Xác định khối lượng từng hạng mục công việc;

Thiết kế và giải pháp kỹ thuật;

Dự toán kinh phí;

Đánh giá tính khả thi và rủi ro thực hiện;

Đóng gói, giao nộp sản phẩm;

Tổ chức thực hiện.

b) Đo chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính, đo chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và mục đích quản lý đất đai khác có sử dụng ngân sách nhà nước thì lập phương án nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP; Điều 10 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính. Nội dung chính của phương án nhiệm vụ bao gồm:

Căn cứ lập phương án nhiệm vụ;

Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi nhiệm vụ;

Xác định khối lượng từng hạng mục công việc;

Giải pháp kỹ thuật thực hiện. Đối với trường hợp trích đo bản đồ địa chính thì trong phương án nhiệm vụ phải có giải pháp biên tập mảnh bản đồ địa chính có thửa đất trích đo và mảnh trích đo bản đồ địa chính;

Kinh phí thực hiện;

Ký xác nhận sản phẩm, đóng gói, giao nộp;

Tổ chức thực hiện.”

2. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“ Điều 5. Thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đo đạc và bản đồ

1. Thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, các nhiệm vụ đo đạc và bản đồ khác sử dụng ngân sách nhà nước.

a) Đo đạc lập bản đồ địa chính thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP, cụ thể:

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định nội dung thiết kế kỹ thuật trong thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ. Cơ quan thẩm định nội dung dự toán kinh phí trong thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

b) Các nhiệm vụ đo đạc và bản đồ khác

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định nội dung thiết kế kỹ thuật trong thiết kế kỹ thuật - dự toán. Cơ quan thẩm định nội dung dự toán kinh phí trong thiết kế kỹ thuật - dự toán thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về thẩm định nội dung nhiệm vụ, dự toán kinh phí của nhiệm vụ chuyên ngành.

2. Thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đo đạc và bản đồ không sử dụng ngân sách nhà nước.

Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định hoặc thuê đơn vị có đủ tư cách pháp nhân và năng lực để thẩm định phương án kỹ thuật và dự toán kinh phí đo đạc, bản đồ. Kết quả thẩm định là cơ sở để phê duyệt phương án kỹ thuật và dự toán kinh phí.

3. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đo đạc và bản đồ

a) Các dự án đo đạc và bản đồ sử dụng ngân sách nhà nước thì việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đo đạc và bản đồ do cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt hoặc chủ đầu tư phê duyệt theo ủy quyền của cơ quan quyết định đầu tư.

b) Các dự án đo đạc và bản đồ không sử dụng ngân sách nhà nước thì việc phê duyệt phương án kỹ thuật và dự toán kinh phí đo đạc, bản đồ thuộc thẩm quyền của chủ đầu tư.”

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.”

4. Sửa đổi Điều 7 như sau:

“Điều 7. Xác nhận bản đồ

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh xác nhận các sản phẩm bản đồ sử dụng làm tài liệu, hồ sơ phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, gồm:

a) Bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng các tỷ lệ nhằm phục vụ cho các mục đích: Xin cấp chỉ giới quy hoạch, lập quy hoạch tổng mặt bằng, quy hoạch khu vực đô thị, khu vực phát triển đô thị, khu chức năng đặc thù, khu vực cần lập quy hoạch phân khu và quy hoạch xây dựng nông thôn; công trình ngầm đô thị; cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải; thăm dò, khai thác khoáng sản, tài nguyên và môi trường; quy hoạch nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông, thủy lợi;

b) Xác nhận bản đồ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số

101/2024/NĐ-CP. Cụ thể:

Bản đồ địa chính, bản đồ thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Bản đồ chuyên đề.

2. Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai xác nhận bản đồ theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt các loại bản đồ:

- Bản đồ phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Bản đồ thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Bản đồ thực hiện nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt bản đồ phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp bản đồ do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện, ký xác nhận.”

5. Sửa đổi khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, d khoản 2 Điều 58 Luật Đo đạc và Bản đồ, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và thực hiện một số nội dung cụ thể sau:

a) Tham gia quản lý mốc đo đạc quốc gia, mốc đo đạc cơ sở chuyên ngành; quản lý đo đạc và bản đồ, những hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật; ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về hoạt động đo đạc, bản đồ và bảo vệ các công trình hạ tầng đo đạc tại địa phương.

b) Phối hợp với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hàng năm, dự án về đo đạc và bản đồ của địa phương, đảm bảo phù hợp với kế hoạch, dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh và triển khai thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Là cơ quan quyết định đầu tư các dự án đo đạc lập, đo đạc bổ sung, đo đạc lại, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định phân cấp của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

d) Hàng năm báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ, tình trạng công trình hạ tầng đo đạc gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh theo quy định.”

6. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 8 như sau:

“3a. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện

Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện một số nội dung cụ thể sau:

a) Là chủ đầu tư thực hiện các dự án đo đạc lập, đo đạc bổ sung, đo đạc lại, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Tham gia theo dõi, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu sản phẩm các dự án đo đạc lập, đo đạc bổ sung, đo đạc lại, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh làm chủ đầu tư.

c) Tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện hàng năm báo cáo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh về hoạt động đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định.”

7. Sửa đổi khoản 4 Điều 8 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp xã

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 58 Luật Đo đạc và Bản đồ, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP; khoản 7 Điều 9 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP; điểm a, khoản 8, Điều 11, điểm c, khoản 2, Điều 13, khoản 1, khoản 2 Điều 23 các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và thực hiện một số nội dung cụ thể sau:

a) Bảo vệ mốc đo đạc quốc gia, mốc đo đạc cơ sở chuyên ngành; quản lý, bảo vệ đối với các điểm địa chính trên địa bàn; ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về hoạt động đo đạc, bản đồ và bảo vệ các công trình hạ tầng đo đạc tại địa phương;

b) Phối hợp với các chủ đầu tư để tiếp nhận, quản lý hệ thống bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính, mốc quy hoạch xây dựng, giao thông, dự án đo đạc và bản đồ theo quy định;

c) Hàng năm báo cáo về tình trạng công trình hạ tầng đo đạc gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh qua cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổng hợp theo quy định.”

8. Bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và thực hiện một số nội dung cụ thể sau:

a) Thu thập, lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm về đo đạc và bản

đồ theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra, ký duyệt bản đồ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy định này.”

Điều 2. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh” tại khoản 1, điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 8, khoản 1 và khoản 5 Điều 10, khoản 2 Điều 12 của Quy định một số nội dung có liên quan đến hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2025.

Các nội dung khác không sửa đổi tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh Hòa Bình;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo,
Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm